

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~797~~ /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày ~~08~~ tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Đối với giá đất san lấp, cát, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 2638/STC-QLG&TCĐĐ ngày 07/8/2023, Công văn số 3772/STC-QLG&TCĐĐ ngày 25/10/2023 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

9. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

10. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

STT	Mã sản phẩm	Tên vật liệu/thiết bị xây dựng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực	Đơn vị phân phối	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vùng chuyên	Giá trị	Đỉnh phố	Thị xã	Thị xã	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	
39		Bê tông 40 x 60	m ²	TCVN 3772:2006	40-60 mm	CÔNG TY TNHH TƯƠNG SÀI	Vùng Nam	Cửa hàng phân phối bê tông, tại đơn vị phân phối	1994			227.273								
40		Bê tông 3 x 10	m ²	TCVN 3772:2006	3-10 mm				331			234.273								
41		Bê tông 10-19 (thời hạn 12%)	m ²	TCVN 3772:2006	10-19 mm							241.821								
42		Bê tông 10-19 (thời hạn 15%)	m ²	TCVN 3772:2006	10-19 mm							318.183								
43		Bê tông 5x20 (thời hạn 15%-đường song song với trục 10)	m ²	TCVN 3772:2006	5-20 mm							318.183								
44		Bê tông 5x20 (thời hạn 12%-đường song song với trục 10)	m ²	TCVN 3772:2006	5-20 mm							341.819								
45		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²	TCVN 3772:2006	10-16 mm	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM	Vùng Nam	Cửa hàng phân phối bê tông, tại đơn vị phân phối				172.729								
46		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²						201			109.092								
47		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									290.999								
48		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									318.183								
49		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									341.819								
50		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									318.183								
51		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									241.819								
52		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									227.273								
53		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									227.273								
54		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									241.819								
55		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									227.273								
56		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									127.273								
57		Bê tông 10 x 16 mm (Bê tông 10-16)	m ²									290.999								
58		Gạch Bê tông 10x20	m ²	TCVN 4677:2014	(60 x 10 x 200 mm)	Tĩnh An	Vùng Nam	Yêu VC	Gạch này có bề mặt láng 1/2,5	1.752	1.812	1.792	1.752	1.802	1.832	1.792	2.182	2.132		
59		Gạch Bê tông 10x30	m ²		(100 x 200 x 300 mm)					3.960	6.160	3.960	3.960	6.460	6.960	3.960	7.460	7.360		
60		Gạch Bê tông 6 lỗ 10x20	m ²		(75 x 150 x 200 mm)					3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	7.943	1.803		
61		Gạch Bê tông 10x20	m ²		(120 x 190 x 390 mm)					10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.319	12.319		
62		Gạch Bê tông 10x20	m ²	TCVN 4677:2014	6,5x19,5x19,5 cm	Cty TNHH Minh Long AC	Vùng Nam			1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.610	1.850	1.850		
63		Gạch Bê tông 10x20	m ²	TCVN 4677:2014	9,5x18x19,5 cm					3.000	3.000	2.900	3.000	3.100	3.000	3.000	3.400	3.400		
64		Gạch Bê tông 10x20	m ²		9,5x18x19,5 cm					6.100	6.100	5.900	6.100	6.300	6.100	6.100	7.300	7.100		
65		Gạch Bê tông 10x20	m ²	QCYN 162009	10x20x80(mm)	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯƠNG SÀI	Vùng Nam			6.157	6.281	6.094	6.384	6.588	6.455	6.327	6.896	6.896		
66		Gạch Bê tông 10x20	m ²		15x19x55(mm)					10.709	10.984	11.149	11.322	11.422	11.399	11.413	12.061	12.061		
67		Gạch Bê tông 10x20	m ²		20x19x40(mm)					12.361	12.408	12.856	13.226	13.236	13.979	13.103	13.344	13.344		
68		Gạch Bê tông 10x20	m ²		20x19x40(mm)					2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.199	2.281	2.281		
69		Gạch Bê tông 10x20	m ²		9,5x13,5x19,5 cm					3.189	3.457	3.324	3.626	3.626	3.354	3.593	3.796	3.796		
70		Gạch Bê tông 10x20	m ²		10x13x19(mm)					3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096	4.096		
71		Gạch Bê tông 10x20	m ²		9x18x29(mm)	Vùng Nam				6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.439	6.793	6.793		
72		Gạch Bê tông 10x20	m ²	QCYN 162019	20x19,5x19,5 cm					1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.642	1.747	1.697		
73		Gạch Bê tông 10x20	m ²		20x13,5x19,5 cm					2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.957	2.957		

STT	Năm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu sử dụng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Mô tả vật liệu	Xuất xứ	Bề mặt thông mặt	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vị trí công trình	Đơn vị	Thành phố Hà Nội	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Yên	Huyện Phong Điền	Huyện Phước Thọ	Huyện Phước Yên	Huyện Quảng Bình	Huyện A Lưới	Huyện Mộc Châu
73		Cọc thép Ø10-EB-380 3003, 6073	vật	-	30x20x10 cm	Cọc thép TH80 MCTV 30x10x10 HÀNG GIANG	-		Giữa tại nhà công trình		6,177	6,107	6,237	6,367	6,229	6,061	6,297	6,623	6,453
74		Cọc thép Ø10-EB-380 3004, 6073	vật	-	30x15x19 cm		+				11,798	11,663	12,161	12,291	11,902	11,965	12,291	12,899	12,420
75		Cọc thép Ø10-EB-380 3005, 6073	vật	+	30x15x15 cm		-				11,302	11,187	11,639	11,759	11,398	10,937	11,739	12,141	11,880
76		Cọc thép Ø10-EB-380 3006, 6073	vật	+	10x15x18 cm		-				3,141	3,113	3,204	3,229	3,139	2,983	3,229	3,321	3,252
77	Bể tự nhồi	Bể đơn trục vận chuyển đất	m3	-	Ø1000 x 1000 x 1000			Vật liệu	Giữa tại nhà công trình	Bể đất 20m(12)	1,488,000	1,493,000	1,495,000	1,495,000	1,490,000	1,495,000	1,495,000	1,508,000	1,505,000
78		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,493,000	1,493,000	1,495,000	1,495,000	1,490,000	1,495,000	1,495,000	1,508,000	1,505,000
79		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	758,000	765,000	765,000	765,000	758,000	765,000	765,000	770,000	773,000
80		Bể đơn trục vận chuyển đất	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,130,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,130,000	1,145,000	1,145,000	1,150,000	1,155,000
81		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	990,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000	990,000	1,105,000	1,105,000	1,110,000	1,115,000
82		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	720,000	735,000	735,000	735,000	720,000	735,000	735,000	740,000	745,000
83		Bể đơn trục vận chuyển đất	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	895,000	910,000	910,000	910,000	895,000	910,000	910,000	915,000	920,000
84		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	695,000	710,000	710,000	710,000	695,000	710,000	710,000	715,000	720,000
85		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	610,000	625,000	625,000	625,000	610,000	625,000	625,000	630,000	635,000
86		Bể đơn trục vận chuyển đất	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,847,000	1,862,000	1,862,000	1,862,000	1,847,000	1,862,000	1,862,000	1,867,000	1,872,000
87		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,204,000	1,306,000	1,306,000	1,306,000	1,291,000	1,306,000	1,306,000	1,311,000	1,316,000
88		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	964,000	979,000	979,000	979,000	964,000	979,000	979,000	984,000	989,000
89		Bể đơn trục vận chuyển đất	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,398,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,398,000	1,413,000	1,413,000	1,418,000	1,423,000
90		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,122,000	1,137,000	1,137,000	1,137,000	1,122,000	1,137,000	1,137,000	1,142,000	1,147,000
91		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	938,000	953,000	953,000	953,000	938,000	953,000	953,000	958,000	963,000
92		Bể đơn trục vận chuyển đất	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	1,111,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,111,000	1,125,000	1,125,000	1,130,000	1,135,000
93		"	m3	-	Ø1000 x 1,600 x 1,600		-			Bể đất 20m(12)	859,000	874,000	874,000	874,000	859,000	874,000	874,000	879,000	884,000

STT	Mã đơn vị	Tên vật liệu/thiết bị	Đơn vị	Tên chủng loại	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện lưu trữ	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vùng chuyên	Giá chi	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trị	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
94		-	m2	-	Kính ≤ 600mm x 1200 ≤ 1.660 mm		-			Giá chi	754.508	769.900	769.900	770.500	754.508	770.500	769.900	774.580	779.500
95		Đế thiêu quy cách	m2	-	(600 < dài ≤ 800) x 600		-			Giá chi	360.000	373.000	373.000	373.000	360.000	373.000	373.000	380.000	385.000
96		-	m2	-	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		-			Giá chi	530.000	545.000	545.000	545.000	530.000	545.000	545.000	550.000	555.000
97		-	m2	-	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		-			Giá chi	308.000	315.000	315.000	315.000	308.000	315.000	315.000	320.000	325.000
98		-	m2	-	Đi rêu đá cạnh ≤ 200		-			Giá chi	430.000	455.000	455.000	455.000	430.000	455.000	455.000	460.000	465.000
99		Đế lát sàn lát	m2	-	600 < dài ≤ 800) x 600		-			Giá chi	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000	435.000
100		-	m2	-	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		-			Giá chi	330.000	355.000	355.000	355.000	330.000	355.000	355.000	360.000	365.000
101		-	m2	-	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		-			Giá chi	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
102		Đế lát đá, mài bóng	m2	-	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		-			Loại đá	260.000	285.000	285.000	285.000	260.000	285.000	285.000	290.000	295.000
103		-	m2	-	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		-			Loại đá	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000
104		-	m2	-	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		-		Loại đá	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000	235.000	
105		Ống thoát Long Thành - màu đen	Vật	TCVN 7744:2013	30x30(mm)		Vật liệu		Ống tại chỗ có nắp nhôm		9.204	9.386	9.372	9.408	9.440	9.664	9.756	10.308	10.308
106		Ống thoát Long Thành - các màu khác	Vật	TCVN 7744:2013	30x30(mm)		-				9.480	10.077	10.275	10.571	10.571	10.574	10.472	11.063	11.063
107		Ống thoát Long Thành - màu xanh	Vật	TCVN 7744:2013	30x30(mm)		-				11.811	11.832	11.836	11.889	11.889	11.687	11.778	12.444	12.444
108		Ống thoát Dp. Lát - màu đen	Vật	TCVN 7744:2013	30x30(mm)		-				7.917	8.073	8.233	8.471	8.471	8.313	8.502	8.887	8.887
109		Ống thoát Dp. Lát - các màu khác	Vật	TCVN 7744:2013	30x30(mm)		-				8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.950	9.079	9.593	9.593
110		Ống thoát Dp. Lát - màu xanh	Vật	TCVN 7744:2013	30x30(mm)		-			9.689	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863	10.863	
		Ống Bê Tơtôn màu Đen		TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Vina Ace		Vật VC	Ống tại chỗ có nắp nhôm		8.428	8.478	8.478	8.478	8.478	8.478	8.478	9.178	9.028
111		Ống Bê Tơtôn màu Đỏ	Vật	-	-	-	-	-			8.891	8.941	8.941	8.941	8.941	8.941	8.941	9.641	9.491
112		Ống Bê Tơtôn màu Vàng	Vật	-	-	-	-	-			8.891	8.941	8.941	8.941	8.941	8.941	8.941	9.641	9.491
113		Ống Bê Tơtôn Các m (16 & vuông) - Đỏ đen	Vật	-	-	-	-	-			9.354	9.404	9.404	9.404	9.404	9.404	9.404	10.104	9.954
114		Ống Bê Tơtôn Lăng đen	Vật	-	-	-	-	-			9.354	9.404	9.404	9.404	9.404	9.404	9.404	10.104	9.954
115		Ống Bê Tơtôn Lăng - Đỏ	Vật	-	-	-	-	-			9.817	9.867	9.867	9.867	9.867	9.867	9.867	10.567	10.417
116		Ống Bê Tơtôn màu Xanh	Vật	-	-	-	-	-		9.817	9.867	9.867	9.867	9.867	9.867	9.867	10.567	10.417	
117		Ống Bê Ceramic màu trắng 254002540BAC07HACH 004 2540CARARAS003/2540 TAMDAC001	m2	TCVN 13112:2020	120mmx60	BCHNG T&M	Viet Nam	Thích hợp dùng cho chôn			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu (Mã số vật liệu xây dựng)	Đơn vị	Tên chi tiết kỹ thuật	Quy cách	Nội dung xuất	Xuất xứ	Biên bản nghiệm thu	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vật chuyên	Cải chất	Thạch anh	Tôn	Thép	Thép	Thép	Thép	Thép	Thép
116	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic màu trắng 300x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	300x600	"	"	"				177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
119		Gạch lát Porcelain màu trắng 300x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	300x600	"	"	"				210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
120		Gạch lát Ceramic màu trắng 400x400xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	400x400	"	"	"				157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
121		Gạch lát Ceramic màu trắng 400x400xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	400x400	"	"	"				181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
122		Gạch lát Ceramic màu trắng 400x400xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	400x400	"	"	"				295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
123		Gạch lát Ceramic màu trắng 300x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	300x600	"	"	"				244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
124		Gạch lát Porcelain màu trắng 300x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	300x600	"	"	"				208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
125		Gạch lát Porcelain màu trắng 300x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	300x600	"	"	"				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
126		Gạch lát Ceramic màu trắng 600x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	600x600	"	"	"				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
127		Gạch lát Ceramic màu trắng 600x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	600x600	"	"	"				221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
128		Gạch lát Ceramic màu trắng 600x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	600x600	"	"	"				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
129		Gạch lát Ceramic màu trắng 600x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	600x600	"	"	"				288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
130		Gạch lát Ceramic màu trắng 600x600xTRAB001005 ONQUOTRAB001/3103TAM0000000000 TIENBA001	m2	TCVN 3811:2006	600x600	"	"	"				314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063

30
DU
YH

STT	Mã sản phẩm	Tên vật liệu (tên vật liệu xây dựng)	Đơn vị	Tên chủng loại vật liệu	Quy cách	Mã sản phẩm	Xuất xứ	Bảng kê hàng hóa	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thị xã Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
150		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	300x250x14	Công ty Cổ phần VLSĐ Huế	-	-	Giao hàng tại cơ sở địa phương	15 Huyện Thừa Thiên Huế, TP Huế	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
151		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	330x220x10		-	-			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
152		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	210x200x12		-	-			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
153		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	260x250x12		-	-			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
154		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	330x220x12		-	-			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
155		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	160x120x10		-	-			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
156		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	140x170x10		-	-			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
157		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	170x210x12		-	-			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
158		Ngói ống đất sét nung màu - Thanh lam ly - Hoàng lam ly	Viên	TCVN 4117:2003	180x220x12		-	-			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
159	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 - 1:2008	Ø6, Ø8 CB300-V	Công ty TNHH MTV Thép Việt Nam	Viet Nam	-	Ghi chú chi tiết công trình		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
160		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 - 2:2008, BS 5812 - 2008, ASTM A615/A615M-08a	Ø16 - Ø20 CB300-V		-	15.300			15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
161		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 - 2:2008, BS 5812 - 2008, ASTM A615/A615M-08a	Ø12 - Ø20 CB300-V		-	15.150			15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	
162		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 - 2:2008, BS 5812 - 2008, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 - Ø20 CB300-V		-	15.300			15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
163		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 - 2:2008, BS 5812 - 2008, ASTM A615/A615M-08a	Ø12 - Ø20 CB300-V		-	15.350			15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	
164	Bê tông	Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lân PCB40, Kín Bê tông PCB40, Mác BT 200, R28 ngày, 6x 6x2	m³			Công ty Cổ phần Xi măng Bình Định	Viet Nam	-	Ghi chú chi tiết công trình		1.122.727								
165		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lân PCB40, Kín Bê tông PCB40, Mác BT 250, R28 ngày, 6x 6x2	m³				-	-			1.195.000								
166		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lân PCB40, Kín Bê tông PCB40, Mác BT 300, R28 ngày, 6x 6x2	m³				-	-			1.281.412								

Tóm tắt																			
STT	Mô tả vật tư	Tên vật tư	Loại vật tư	Đơn vị	Tên chủng loại	Quy cách	Mã sản phẩm	Xuất xứ	Hình ảnh minh họa	Giá bán và thuế (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
										Vật dụng	Công thức	Tính toán	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị
167	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			167			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
168	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			168			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
169	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			169			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
170	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			170			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
171	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			171			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
172	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			172			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
173	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			173			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
174	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			174			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
175	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			175			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
176	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			176			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
177	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			177			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
178	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			178			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
179	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			179			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
180	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			180			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
181	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			181			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
182	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			182			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
183	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			183			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
184	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			184			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
185	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			185			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
186	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			186			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
187	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			187			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
188	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			188			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
189	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			189			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
190	Thiết bị đo lường	Bộ tăng cường âm thanh	Thiết bị	hộp			190			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

[illegible]

STT	Tên vật tư/Thiết bị/Phần tử	Đơn vị	Tên công trình	Quy cách	Mã danh mục	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Chi tiết giá trị (Đơn vị: VNĐ)									
									Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
215	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	Nhà xưởng	Đèn chiếu sáng công nghiệp	Mã danh mục	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
216	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
217	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
218	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
219	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
220	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
221	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
222	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
223	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
224	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W							6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
225	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000						
226	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000						
227	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000						
228	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000						
229	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000						
230	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000						
231	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000						
232	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000						
233	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000						
234	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000						
235	Đèn chiếu sáng công nghiệp	W	11.500.000	11.500.000														

STT	Mã sản phẩm	Tên vật liệu/đơn vị vật liệu	Đơn vị	Tên chủng loại	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng miền	Giá trị	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh
241		Bê tông cốt thép	m ³				Việt Nam				1.013.634	1.013.634	1.013.634	1.013.634	1.013.634	1.013.634	1.013.634	1.013.634
242		Cốt thép 1 cánh thép, 2 cánh thép, 2 cánh thép - cốt thép PKKK GQ	m ²				"				1.068.354	1.068.354	1.068.354	1.068.354	1.068.354	1.068.354	1.068.354	1.068.354
243		Phụ kiện GQ cốt thép 1 cánh thép	bộ				"				753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341
244		Phụ kiện GQ cốt thép 2 cánh thép	bộ				"				1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569
245		Phụ kiện GQ cốt thép 2 cánh thép - cốt thép	bộ				"				656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895
246		Cốt thép 1 cánh thép - cốt thép PKKK GQ	m ²				"				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
247		Phụ kiện GQ cốt thép 1 cánh thép	bộ				"				1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061
248		Cốt thép 2 cánh, 4 cánh thép - cốt thép PKKK GQ	m ²				"				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
249		Phụ kiện GQ cốt thép 2 cánh thép	bộ				"				2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136
250		Phụ kiện GQ cốt thép 2 cánh thép - cốt thép	bộ				"				1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459
251		Phụ kiện GQ cốt thép 4 cánh thép	bộ				"				6.298.953	6.298.953	6.298.953	6.298.953	6.298.953	6.298.953	6.298.953	6.298.953
252		Phụ kiện GQ cốt thép 4 cánh thép - cốt thép	bộ				"				8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981
253		Hệ thống cốt thép	m ²				Việt Nam				1.068.357	1.068.357	1.068.357	1.068.357	1.068.357	1.068.357	1.068.357	1.068.357
254		Cốt thép 1 cánh thép, 2 cánh thép, 2 cánh thép - cốt thép PKKK Kienlong	m ²				"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
255		Phụ kiện Kienlong cốt thép 1 cánh thép	bộ				"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
256		Phụ kiện Kienlong cốt thép 2 cánh thép	bộ				"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
257		Phụ kiện Kienlong cốt thép 2 cánh thép - cốt thép	bộ				"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
258		Cốt thép 1 cánh thép - cốt thép PKKK Kienlong	m ²				"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
259		Phụ kiện Kienlong cốt thép 1 cánh thép	bộ				"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
260		Cốt thép 2 cánh, 4 cánh thép - cốt thép PKKK Kienlong	m ²				"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
261		Phụ kiện Kienlong cốt thép 2 cánh thép	bộ				"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
262		Phụ kiện Kienlong cốt thép 2 cánh thép - cốt thép	bộ				"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
263		Phụ kiện Kienlong cốt thép 4 cánh thép	bộ				"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
264		Phụ kiện Kienlong cốt thép 4 cánh thép - cốt thép	bộ				"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
265		Hệ thống cốt thép	m ²				Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
266		Hệ cốt thép 2 cánh, 4 cánh thép - cốt thép PKKK	m ²				"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
267		PKKK: Kienlong	m ²				"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC

Table 3.

STT	Mô tả vật liệu	Tên vật liệu (tên vật liệu kỹ thuật)	Đơn vị	Tỉ lệ chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng chuyên	Goi cầu	Thị trấn Huế	Thị trấn Hương Thủy	Thị trấn Hương Trà	Huyện Hương Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
288		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
289		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
292		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
293		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
294		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
295		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
296		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
297		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
298		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
299		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
300		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
301		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
302		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
303		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
304		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
305		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
306		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
307		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
308		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
309		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
310		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
311		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
312		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
313		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
314		PKKK: Bùn đỏ, kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m	m3	-	gạch 1/2 viên	KiaLong (Thái Lan)	-	-	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000

[illegible]

STT	Hình ảnh	Tên vật liệu/đặc tính vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tài liệu kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện bảo quản	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vật chuyên	Chất liệu	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị trấn Hương Phú	Huyện Hương Bình	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
341		Cột bê tông quay 1,2 chiều, cốt thép hệ 33, cốt thép PCKE	m2	-			-	chống thấm nước	Vật chuyên	Chất liệu	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
342		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 1 chiều	m2	-	Cột bê tông quay (PCKE) Kênh ngang, Dây trung bình 1,4mm + 2,5mm. Kênh ngang có cốt thép hệ 33, cốt thép PCKE		-	-			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
343		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 2 chiều	m2	-			-	-			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
344		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 2 chiều	m2	-			-	-			934.545	934.545	934.545	934.545	934.545	934.545	934.545	934.545	934.545
345		Cột bê tông quay 1, 2, 4 chiều hệ 33, cốt thép PCKE Kênh ngang	m2	-		CÔNG TY TNHH MTV IMHY QUÝ	-	-			2.434.084	2.434.084	2.434.084	2.434.084	2.434.084	2.434.084	2.434.084	2.434.084	2.434.084
346		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 1 chiều	m2	-			-	-			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
347		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 2 chiều	m2	-			-	-			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
348		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 4 chiều	m2	-			-	-			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
349		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 2 chiều	m2	-			-	-			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
350		Phụ kiện Kênh ngang của bộ máy quay 4 chiều	m2	-			-	-			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
351		Vách bê tông ứng dụng hệ đỡ bê tông, Vách bê tông cốt thép, Bê tông	m2	-			-	-	Vật chuyên	Chất liệu	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
352		Cột bê tông u-PVC hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-			-	-			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
353		Cột bê tông u-PVC hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-			-	-			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
354		Phụ kiện GQ của bộ 1 chiều hệ đỡ bê tông	m2	-			-	-			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
355		Phụ kiện GQ của bộ 2 chiều hệ đỡ bê tông	m2	-			-	-			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
356		Cột bê tông u-PVC hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-			-	-			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
357		Phụ kiện GQ của bộ 1 chiều hệ đỡ bê tông	m2	-			-	-			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
358		Cột bê tông u-PVC hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-			-	-			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
359		Phụ kiện GQ của bộ 1 chiều hệ đỡ bê tông	m2	-			-	-			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
360		Cột bê tông u-PVC hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-			-	-			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
361		Phụ kiện GQ của bộ 1 chiều hệ đỡ bê tông	m2	-			-	-	Vật chuyên	Chất liệu	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
362		Hệ thống bê tông ứng dụng hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-		CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	-	-			1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
363		Cột bê tông u-PVC hệ đỡ bê tông bê tông	m2	-			-	-			2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
364		Phụ kiện KINH LÔNG của bộ 1 chiều hệ đỡ bê tông	m2	-			-	-			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545

THIẾT KẾ
S
Y
T

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu thay thế	Đơn vị	Tên chủng loại/thay thế	Quy cách	Mã sản phẩm	Xuất xứ	Đơn vị tính/thay thế	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vĩnh Yên	Châu Đức	Thị trấn Phố Mới	Tuý xã Hoàng Thới	Tuý xã Hương Trám	Huyện Phong Điền	Huyện Hải Lựu	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
396		Sơn phủ gốc dầu không chống rỉ sét - Jonc Epoxy Flatish	kg	-	20kg/bủ		-				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
399		Sơn phủ gốc dầu chịu nước tốt - Jonc Epoxy Polyurethane Flatish	kg	-	20kg/bủ		-				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
400		Chất kết dính sơn Jonc - Jonc Epoxy	kg	-	05 lít/lon		-				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
401		Mạ kẽm điện phân - Jonc Waterborn Epoxy Metal	kg	-	20kg/bủ		-				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
402		Sơn lót gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	kg	-	20kg/bủ		-				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
403		Sơn phủ gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	kg	-	20kg/bủ		-				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
404		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	kg	-	04 lít/bủ		-				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
405		Sơn phủ gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	kg	-	20kg/bủ		-				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
406		Sơn phủ gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	kg	-	20kg/bủ		-				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
407		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		Viet Nam				909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
408		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
409		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
410		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	19kg/Thùng		-				3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727
411		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	19kg/Thùng		-				4.409.091	4.409.091	4.409.091	4.409.091	4.409.091	4.409.091	4.409.091	4.409.091	4.409.091
412		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	21kg/Thùng		-				1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818
413		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727
414		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	22kg/Thùng		-				2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273
415		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	22kg/Thùng		-				2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909
416		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	19kg/Thùng		-				5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909
417		SUPER COVER - Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	19kg/Thùng		-				6.709.091	6.709.091	6.709.091	6.709.091	6.709.091	6.709.091	6.709.091	6.709.091	6.709.091
418		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Lon	TCVN 6652:2012	5kg/Lon		-				2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
419		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				3.681.818	3.681.818	3.681.818	3.681.818	3.681.818	3.681.818	3.681.818	3.681.818	3.681.818
420		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
421		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
422		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Thùng	TCVN 6652:2012	20kg/Thùng		-				4.309.091	4.309.091	4.309.091	4.309.091	4.309.091	4.309.091	4.309.091	4.309.091	4.309.091
423		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Lon	TCVN 6652:2012	4,5kg/Lon		-				809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091
424		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	kg	TCVN 6652:2012	1kg/Lon		-				672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
425		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Bao	TCVN 6652:2012	40kg/Bao		-				318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
426		Sơn lót nước gốc dầu - Jonc Epoxy Primer	Bao	TCVN 6652:2012	40kg/Bao		-				409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091

15/11/2023

[illegible]

STT	Mã sản phẩm	Tên vật liệu tại Việt Nam	Đơn vị	Tên chất liệu kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biện pháp chống cháy	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Chi phí	Tính giá	Tính giá	Tính giá	Tính giá	Tính giá	Tính giá	Tính giá	Tính giá	Tính giá
		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bọc trần bằng thạch cao	Thùng		40kg	Osc. Sơn - 4 OCEANROAD CO., LTD	Việt Nam				347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 66-2019/2000	18 Lít		Việt Nam				4,203,000	4,203,000	4,203,000	4,203,000	4,203,000	4,203,000	4,203,000	4,203,000	4,203,000
		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				2,172,000	2,172,000	2,172,000	2,172,000	2,172,000	2,172,000	2,172,000	2,172,000	2,172,000
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				2,954,000	2,954,000	2,954,000	2,954,000	2,954,000	2,954,000	2,954,000	2,954,000	2,954,000
		SONBOSS LUXE INTERIOR ELAT PRIMER Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				2,309,000	2,309,000	2,309,000	2,309,000	2,309,000	2,309,000	2,309,000	2,309,000	2,309,000
		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nội thất	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000
		BB ELON MATT PRIMER INTERIOR Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				2,105,000	2,105,000	2,105,000	2,105,000	2,105,000	2,105,000	2,105,000	2,105,000	2,105,000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Velvet	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				4,267,000	4,267,000	4,267,000	4,267,000	4,267,000	4,267,000	4,267,000	4,267,000	4,267,000
		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoại thất	Thùng	*	18 Lít		Việt Nam				2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000
450		FW03 - sơn nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Trĩ Tân Thành Ngọc	Việt Nam				855,000	855,000	855,000	855,000	855,000	855,000	855,000	855,000	855,000
451		FW - sơn nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				1,904,000	1,904,000	1,904,000	1,904,000	1,904,000	1,904,000	1,904,000	1,904,000	1,904,000
452		FW10 - sơn nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				1,494,000	1,494,000	1,494,000	1,494,000	1,494,000	1,494,000	1,494,000	1,494,000	1,494,000
453		FW06 - sơn nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				3,399,000	3,399,000	3,399,000	3,399,000	3,399,000	3,399,000	3,399,000	3,399,000	3,399,000
454		FW07 - sơn nội thất cao cấp bằng ngoại thất (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000
455		FW03 - sơn ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				2,549,000	2,549,000	2,549,000	2,549,000	2,549,000	2,549,000	2,549,000	2,549,000	2,549,000
456		FW03 - sơn ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				4,377,000	4,377,000	4,377,000	4,377,000	4,377,000	4,377,000	4,377,000	4,377,000	4,377,000
457		FW09 - sơn ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				4,944,000	4,944,000	4,944,000	4,944,000	4,944,000	4,944,000	4,944,000	4,944,000	4,944,000
458		FKY - sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000
459		FK01 - sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
460		FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000
461		FW12B - sơn chống thấm ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		18L/Thùng		*				3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000

10/11/2023

STT	Mô tả vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng dự kiến	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vật chuyển	Chi phí	Thị trấn Huế	Thị trấn Hương Thủy	Thị trấn Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
402		FW 1/4 - sơn chống thấm trên bề mặt ngoài tường (1/4 lít)	lít/m²		18L/m²/m²		*				2.675.000	2.475.000	2.475.000	2.675.000	2.675.000	2.475.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
403		Bê tông cốt thép 40kg/m³	m³		40kg/m³		*				495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
404		Bê tông cốt thép 40kg/m³	m³		40kg/m³		*				495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
405		Sơn nước loại 1/4 (sơn chống thấm trên tường)	kg	TCVN 8194-2011	Bao 25kg, hạt phân tán > 20%		Viet Nam	Tham khảo			24.600	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
406		Sơn nước loại 1/4 (sơn chống thấm trên tường)	kg	-	Bao 25kg, hạt phân tán > 20%		*	*			21.600	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
407		Hạt phân tán	kg	-	Bao 25kg, 68% hạt > 0,075mm		*	*			27.600	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
408		Bao lót Gạch chống thấm	kg	-	Tường 1/4, chống thấm, chống thấm		*	*			81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
409		Sơn phân tán, hệ sơn	kg	-	Tường 3kg, 20%		*	*			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
410		Bê tông cốt thép 40kg/m³	kg	TCVN 8194-2011 (có giấy chứng nhận phù hợp với các tiêu chuẩn TCVN 8194-2011)	Sơn G/Thủy Fuxen màu trắng (25 lít/m²)		Viet Nam	Tham khảo			22.847	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417
411		Bê tông cốt thép 40kg/m³	kg	-	Sơn G/Thủy Fuxen màu trắng (25 lít/m²)		*	*			25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
412		Bê tông cốt thép 40kg/m³	kg	-	Sơn lót Fuxen 1/4, chống thấm		*	*			77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
413		Bê tông cốt thép 40kg/m³	kg	-	Hạt phân tán 25 kg/m²		*	*			22.847	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417	22.417
414		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 65mm		Viet Nam					248.800							
415		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 65mm		*	*				287.700							
416		Ống cống BTCT D500 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 75mm		*	*				379.300							
417		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 95mm		*	*				634.800							
418		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 115mm		*	*				911.800							
419		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 125mm		*	*				1.407.300							
420		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 150mm		*	*				2.137.800							
421		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 200mm		*	*				4.316.300							
422		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 6113:2012	Dây 220mm		*	*				5.532.200							
423		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 6113:2012	Dây 65mm		*	*				769.700							
424		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 6113:2012	Dây 65mm		*	*				1.040.700							
425		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 6113:2012	Dây 75mm		*	*				448.600							
426		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 6113:2012	Dây 95mm		*	*				761.000							

[illegible]

STT	Mã sản phẩm	Tên vật tư/Thiết bị/Đầu tư chi tiết	Đơn vị	Tên nhà thầu dự thầu	Quy cách	Số lượng	Đơn vị tính	Hạng mục	Đơn vị tính	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
										Vào công trình	Chi phí	Thi công	Thi công	Thi công	Thi công	Thi công	Thi công	Thi công	Thi công
554		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
555		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
556		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	
557		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
558		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
559		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
560		MPUHALIGHT P318 - 30W	m							8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
561		MPUHALIGHT P318 - 40W	m							10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
562		MPUHALIGHT P320 - 200W	m							13.176.364	13.176.364	13.176.364	13.176.364	13.176.364	13.176.364	13.176.364	13.176.364	13.176.364	
563		MPUHALIGHT P320 - 240W	m							15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	
564		MPUHALIGHT P320 - 240W	m							15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	
565		MPUHALIGHT P320 - 300W	m							17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	
566		MPUHALIGHT P320 - 400W	m							20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
567		MPUHALIGHT P320 - 500W	m							31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	
568		MPUHALIGHT P320 - 600W	m							32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	
569		MPUHALIGHT OL05, 05m, 10W - 20W	m							9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
570		MPUHALIGHT OL05, 05m, 30W - 80W	m							10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
571		MPUHALIGHT OL05, 05m, 10W - 50W	m							10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
572		MPUHALIGHT OL05, 05m, 50W - 80W	m							11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
573		MPUHALIGHT OL07, 07m, 30W - 50W	m							7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
574		MPUHALIGHT OL07, 07m, 30W - 80W	m							8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
575		MPUHALIGHT OL09, 09m, 30W - 50W	m							7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
576		MPUHALIGHT OL09, 09m, 30W - 80W	m							8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
577		MPUHALIGHT FL17, 05m, 3W - 15W	m							4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	
578		MPUHALIGHT FL18, 05m, 3W - 15W	m							3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	
579		MPUHALIGHT FL19, 05m, 3W - 15W	m							3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	
580		MPUHALIGHT FL20, 05m, 3W - 15W	m							3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	
581		Tủ điện chỉ báo công suất	Tu							83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Kích thước tiêu chuẩn	Khu vực	Bảng kê chi phí	Chi tiết giá trị đơn vị (chưa bao gồm thuế để giá trị ghi tăng (VAT))									
									Vùng nguyên	Giá trị	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn
396		Bê tông cốt thép (BTCT) 150x150x150	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	
397		Bê tông cốt thép (BTCT) 200x200x200	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
398		Bê tông cốt thép (BTCT) 250x250x250	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	
399		Bê tông cốt thép (BTCT) 300x300x300	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
400		Bê tông cốt thép (BTCT) 350x350x350	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
401		Bê tông cốt thép (BTCT) 400x400x400	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	
402		Bê tông cốt thép (BTCT) 450x450x450	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
403		Bê tông cốt thép (BTCT) 500x500x500	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
404		Bê tông cốt thép (BTCT) 550x550x550	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
405		Bê tông cốt thép (BTCT) 600x600x600	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
406		Bê tông cốt thép (BTCT) 650x650x650	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					8.345.000	8.345.000	8.345.000	8.345.000	8.345.000	8.345.000	8.345.000	8.345.000	8.345.000	
407		Bê tông cốt thép (BTCT) 700x700x700	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					9.952.000	9.952.000	9.952.000	9.952.000	9.952.000	9.952.000	9.952.000	9.952.000	9.952.000	
408		Bê tông cốt thép (BTCT) 750x750x750	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
409		Bê tông cốt thép (BTCT) 800x800x800	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	
410		Bê tông cốt thép (BTCT) 850x850x850	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
411		Bê tông cốt thép (BTCT) 900x900x900	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
412		Bê tông cốt thép (BTCT) 950x950x950	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
413		Bê tông cốt thép (BTCT) 1000x1000x1000	Cm	(TCVN 7222-1:2017)					6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
414		Bê tông cốt thép (BTCT) 1050x1050x1050	Cm	(TCVN														

STT	Mã sản phẩm	Tên vật tư, thiết bị, vật liệu, dụng cụ	Đơn vị	Tên đơn vị tính	Quy cách	Mã sản phẩm	Xuất xứ	Bên bán hàng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng nguyên	Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
425		Bên Lọc đường phố P1-150W	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
426		Bên Lọc đường phố P1-150W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
427		Bên Lọc đường phố P1-120W	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
428		Bên Lọc đường phố P1-120W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017) (TCVN 1920:1980) (M20)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
429		Bên Lọc đường phố P1-150W	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
430		Bên Lọc đường phố P1-150W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017) (TCVN 1920:1980) (M20)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
431		Bên Lọc đường phố P1-160W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
432		Bên Lọc đường phố P1B-120W DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
433		Bên Lọc đường phố P1B-120W DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
434		Bên Lọc đường phố P1B-150W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
435		Bên Lọc đường phố CRI-60W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
436		Bên Lọc đường phố CRI-180W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
437		Bên Lọc đường phố CRI-130W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
438		Bên Lọc đường phố CRI-130W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
439		Bên Lọc đường phố CRI-130W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
440		Bên Lọc đường phố CRI-260W, DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
441		Bên Lọc đường phố ALUMINOS-150W DMC	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
442		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-80W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
443		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời BETA-80W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
444		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời BETA-80W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
445		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
446		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
447		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
448		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
449		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời MONO-120W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
450		Bên Lọc đường phố, năng lượng mặt trời NANO-80W NLMT	CM	(TCVN 7722-4:2017)			-			Giá trị	Thị xã	Tỉnh	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện

STT	Mã sản phẩm	Tên vật tư (hàng) vật tư dự trữ	Đơn vị	Tên đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Bên bán hàng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vùng chuyên	Giá gốc	Thị trấn Phố Mới	Thị trấn Hương Khê	Thị trấn Hương Trà	Thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phú Lễ	Thị trấn Vĩnh Thịnh	Thị trấn Quảng Bình	Thị trấn A Luộc	Thị trấn Nam Định
651		Bên phủ LED MB05-240w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006	2.297.007	2.297.008
652		Bên phủ LED MB05-250w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008
653		Bên phủ LED MB05-300w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
654		Bên phủ LED MB05-400w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008
655		Bên phủ LED MB05-500w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
656		Bên phủ LED MB05-600w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			-				7.952.000	7.952.001	7.952.002	7.952.003	7.952.004	7.952.005	7.952.006	7.952.007	7.952.008
657		Bên phủ LED MB04-300w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				14.167.800	14.167.801	14.167.802	14.167.803	14.167.804	14.167.805	14.167.806	14.167.807	14.167.808
658		Bên phủ LED MB07-100w	CM	(TCVN 7723-4:2017)			*				16.667.800	16.667.801	16.667.802	16.667.803	16.667.804	16.667.805	16.667.806	16.667.807	16.667.808
659		Cột đèn gắn, trên cột H=6m, dây 3mm, kích cỡ 300x300	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008
660		Cột đèn gắn, trên cột H=7m, dây 3mm, kích cỡ 300x300	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				2.094.000	2.094.001	2.094.002	2.094.003	2.094.004	2.094.005	2.094.006	2.094.007	2.094.008
661		Cột đèn gắn, trên cột H=7m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
662		Cột đèn gắn, trên cột H=7m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008
663		Cột đèn gắn, trên cột H=8m, dây 3mm, kích cỡ 300x300	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			-				3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008
664		Cột đèn gắn, trên cột H=8m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
665		Cột đèn gắn, trên cột H=8m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			-				3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008
666		Cột đèn gắn, trên cột H=8m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			-				4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008
667		Cột đèn gắn, trên cột H=9m, dây 3mm, kích cỡ 300x300	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			-				3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008
668		Cột đèn gắn, trên cột H=9m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			-				3.988.000	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008
669		Cột đèn gắn, trên cột H=9m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008
670		Cột đèn gắn, trên cột H=10m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008
671		Cột đèn gắn, trên cột H=10m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008
672		Cột đèn gắn, trên cột H=10m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			*				5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008
673		Cột đèn gắn, trên cột H=11m, dây 3mm, kích cỡ 400x400	CM	(TCVN 01:2018/TCVN 01)			-				5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008

SI
YD
A

STT	Mô tả vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chủng loại vật liệu	Quy cách	Mã sản xuất	Khu vực	Đơn vị cung cấp	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vị trí công trình	Giá trị	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Đuyện A Lưới	Huyện Nam Đông
674		Cột bê tông, tròn cốt H=1.1m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			3.043.000	3.043.001	3.043.002	3.043.003	3.043.004	3.043.005	3.043.006	3.043.007	3.043.008	3.043.009
675		Cột bê tông, tròn cốt H=1.2m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			7.296.000	7.296.001	7.296.002	7.296.003	7.296.004	7.296.005	7.296.006	7.296.007	7.296.008	7.296.009
676		Cột bê tông, tròn cốt H=1.3m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008	1.968.009
677		Cột bê tông, tròn cốt H=1.4m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			2.450.000	2.450.001	2.450.002	2.450.003	2.450.004	2.450.005	2.450.006	2.450.007	2.450.008	2.450.009
678		Cột bê tông, tròn cốt H=1.5m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008	2.190.009
679		Cột bê tông, tròn cốt H=1.6m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008	2.690.009
680		Cột bê tông, tròn cốt H=1.7m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008	2.700.009
681		Cột bê tông, tròn cốt H=1.8m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008	2.800.009
682		Cột bê tông, tròn cốt H=1.9m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008	3.200.009
683		Cột bê tông, tròn cốt H=2.0m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			3.300.000	3.300.001	3.300.002	3.300.003	3.300.004	3.300.005	3.300.006	3.300.007	3.300.008	3.300.009
684		Cột bê tông, tròn cốt H=2.1m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008	3.900.009
685		Cột bê tông, tròn cốt H=2.2m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008	4.100.009
686		Cột bê tông, tròn cốt H=2.3m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			5.100.000	5.100.001	5.100.002	5.100.003	5.100.004	5.100.005	5.100.006	5.100.007	5.100.008	5.100.009
687		Cột bê tông, tròn cốt H=2.4m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			5.300.000	5.300.001	5.300.002	5.300.003	5.300.004	5.300.005	5.300.006	5.300.007	5.300.008	5.300.009
688		Cột bê tông, tròn cốt H=2.5m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			5.800.000	5.800.001	5.800.002	5.800.003	5.800.004	5.800.005	5.800.006	5.800.007	5.800.008	5.800.009
689		Cột bê tông, tròn cốt H=2.6m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			5.900.000	5.900.001	5.900.002	5.900.003	5.900.004	5.900.005	5.900.006	5.900.007	5.900.008	5.900.009
690		Cột bê tông, tròn cốt H=2.7m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			6.300.000	6.300.001	6.300.002	6.300.003	6.300.004	6.300.005	6.300.006	6.300.007	6.300.008	6.300.009
691		Cột bê tông, tròn cốt H=2.8m, dày 40cm, kích cỡ 400x400	CM	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			6.400.000	6.400.001	6.400.002	6.400.003	6.400.004	6.400.005	6.400.006	6.400.007	6.400.008	6.400.009
692		Thép cuộn cường độ 50A-200A	B	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			13.450.000	13.450.001	13.450.002	13.450.003	13.450.004	13.450.005	13.450.006	13.450.007	13.450.008	13.450.009
693		Thép cuộn cường độ 50A-250A	B	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			16.450.000	16.450.001	16.450.002	16.450.003	16.450.004	16.450.005	16.450.006	16.450.007	16.450.008	16.450.009
694		Thép cuộn cường độ 50A-300A	B	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			19.450.000	19.450.001	19.450.002	19.450.003	19.450.004	19.450.005	19.450.006	19.450.007	19.450.008	19.450.009
695		Thép cuộn cường độ 50A-400A	B	(TDCS 01.2011MCSMB)			*			23.450.000	23.450.001	23.450.002	23.450.003	23.450.004	23.450.005	23.450.006	23.450.007	23.450.008	23.450.009

STT	Mã số vật liệu	Tên vật liệu (tên vật liệu xây dựng)	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Mã sản xuất	Xuất xứ	Biểu mẫu minh họa (mẫu)	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng chuyên	Giá chỉ	Tỉnh phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh	Tỉnh Hồ Chí Minh
738			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x16 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
739			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x25 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
740			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x35 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
741			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x50 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
742			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x70 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
743			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x95 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
744			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x120 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
745			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x150 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			2.237.423	2.237.423	2.237.423	2.237.423	2.237.423	2.237.423	2.237.423	2.237.423
746			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x185 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
747			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-4x240 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
748		Cáp điện hạ áp có bọc bảo vệ CXVDSIA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi gồm 1 lõi trung tính, một đồng, cách điện XLPE, giúp tăng tuổi thọ vỏ, vỏ bọc PVC)	m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x1+1x2,5 (3x70+5+1x7,5) - 0,6/1kV	Công ty Cổ phần Điện Cáp Đà Nẵng	Viet Nam	*	Dẫn điện đồng		91.633	91.633	91.633	91.633	91.633	91.633	91.633	91.633
749			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x6+1x4 (3x70+5+1x7,5) - 0,6/1kV		Viet Nam	*			117.563	117.563	117.563	117.563	117.563	117.563	117.563	117.563
750			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x10+1x6 (3x70+5+1x7,5) - 0,6/1kV		Viet Nam	*			173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
751			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x16+1x10 (3x70+5+1x7,5) - 0,6/1kV		Viet Nam	*			258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
752			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x25+1x16 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			378.611	378.611	378.611	378.611	378.611	378.611	378.611	378.611
753			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x35+1x25 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			479.639	479.639	479.639	479.639	479.639	479.639	479.639	479.639
754			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x50+1x35 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
755			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x70+1x50 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
756			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x95+1x70 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			892.763	892.763	892.763	892.763	892.763	892.763	892.763	892.763
757			m²	TCVN 5935	CXVDSIA-3x120+1x95 - 0,6/1kV		Viet Nam	*			915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592

100% HUYẾT

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Lưu ý vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên thiết bị điện	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đặc tính chung vật liệu	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																								
									Vùng miền	Giá chỉ	Thành phố Hồ Chí Minh	Thị xã Hoàng Diệu	Thị xã Hoàng Trại	Huyện Phước Điền	Huyện Phước Lễ	Huyện Phước Vĩnh	Huyện Quảng Bình	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông														
718		"	mét	"	AV-185 - 0.6/1kV	Việt Nam	"																										
719		"	mét	"	AV-240 - 0.6/1kV		"														81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	81.637	
720		"	mét	"	AV-240 - 0.6/1kV		"														102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	102.174	
721		"	mét	"	AV-480 - 0.6/1kV		"														129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	129.242	
722		Cáp vào xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV		"														11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439	11.439
723		"	mét	"	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV		"														12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	12.444	
724		"	mét	"	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV		"														16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	16.282	
725		"	mét	"	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV		"														21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	21.476	
726		"	mét	"	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV		"														27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	27.427	
727		"	mét	"	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV		"														40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	40.041	
728		"	mét	"	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV		"														51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	51.661	
729		"	mét	"	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV		"														67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	67.903	
730		"	mét	"	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV		"														84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	84.816	
731		"	mét	"	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV		"														101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	101.312	
732		Cáp vào xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét	"	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV		"														30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811	30.811
733	"	mét	"	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	"	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283	41.283															
734	"	mét	"	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	"	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850	53.850															
735	"	mét	"	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	"	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473	72.473															
736	"	mét	"	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	"	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336	98.336															
737	"	mét	"	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	"	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763	129.763															
738	"	mét	"	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	"	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307	164.307															
739	"	mét	"	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	"	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227	198.227															
740		Thiết bị đóng cắt bảo vệ cáp PVC Cadivi - 300/300 V (trượt động)	ca	TCVN 6610-3	VC-0,30 (P 0,10)- 300/300 V	Việt Nam	"																										
741		"	ca	TCVN 6610-3	VC-1,00 (P1,15)- 300/300 V	"	4.070														4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070			

STT	Họ và tên vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu ứng dụng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Bảng kê hàng mẫu	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vùng thành phố	Giá gốc	Thị trấn Thủ Đức	Thị trấn Thủ Đức	Thị trấn Thủ Đức	Huyện Thủ Đức	Huyện Thủ Đức	Huyện Thủ Đức	Huyện Thủ Đức	Huyện Thủ Đức	Huyện Thủ Đức	Huyện Thủ Đức
134		Cáp điện lực loại PVC Cadini - 0,6/1 kV (một lõi)	m	TCAS028 300.1	VCon-2x1,5- (2x144,2)- 0,6/1 kV	-	-	-	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090			
135		"	m	-	VCon-2x1,5- (2x144,2)- 0,6/1 kV	-	-	-	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570			
136		"	m	-	VCon-2x1,5- (2x144,2)- 0,6/1 kV	-	-	-	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430			
137		"	m	-	VCon-2x1,5- (2x144,2)- 0,6/1 kV	-	-	-	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000			
138		"	m	-	VCon-2x1,5- (2x144,2)- 0,6/1 kV	-	-	-	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460			
139		Cáp điện lực loại PVC Cadini - 300/500 V (một lõi)	m	TCVN 440.1	VCon-2x1- (2x120,2)- 300/500 V	-	-	-	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660			
140		"	m	-	VCon-2x1,5- (2x120,2)- 300/500 V	-	-	-	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640			
141		"	m	-	VCon-2x1,5- (2x120,2)- 300/500 V	-	-	-	49.660	49.660	49.660	49.660	49.660	49.660	49.660	49.660	49.660			
142		Cáp điện lực loại PVC Cadini - 0,6/1 kV (một lõi, cách điện PVC)	m	TCAS028 300.1	CV-1,5 (70,12)-0,6/1 kV	-	-	-	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240			
143		"	m	-	CV-2,5 (70,12)-0,6/1 kV	-	-	-	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180			
144		"	m	-	CV-3,0 (71,12)-0,6/1 kV	-	-	-	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460			
145		"	m	-	CV-50-0,6/1 kV	-	-	-	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310			
146		"	m	-	CV-240-0,6/1 kV	-	-	-	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730			
147		"	m	-	CV-300-0,6/1 kV	-	-	-	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060			
148		Cáp điện lực loại PVC Cadini - 0,6/1 kV (1 lõi, một lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 440.1	CVV-1 (1x70,12)- 0,6/1 kV	-	-	-	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990			
149		"	m	-	CVV-1,5 (1x70,12)- 0,6/1 kV	-	-	-	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010			
150		"	m	-	CVV-3,0 (1x70,12)- 0,6/1 kV	-	-	-	26.590	26.590	26.590	26.590	26.590	26.590	26.590	26.590	26.590			
151		"	m	-	CVV-20- 0,6/1 kV	-	-	-	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400			
152		"	m	-	CVV-30- 0,6/1 kV	-	-	-	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740			
153		"	m	-	CVV-55- 0,6/1 kV	-	-	-	345.190	345.190	345.190	345.190	345.190	345.190	345.190	345.190	345.190			
154		"	m	-	CVV-150- 0,6/1 kV	-	-	-	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930			
155		Cáp điện lực loại PVC Cadini - 300/500 V (2 lõi, một lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 440.1	CVV-2x1,5 (2x70,12)- 300/500 V	-	-	-	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040			

STT	Tên vật liệu	Tên vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị	Tên đơn vị kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị đo lường	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vùng chuyên	Giá chỉ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A. Lưu	Huyện Nam Đông
131	"	"	rl	"	CVV-2x4 (2x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
132	"	"	rl	"	CVV-2x10 (2x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
134	"	Cáp điện lực hệ thống Cadivi - 30kV/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
135	"	"	rl	"	CVV-3x2,5 (3x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130	39.130
136	"	"	rl	"	CVV-3x6 (3x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
137	"	Cáp điện lực hệ thống Cadivi - 30kV/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	rl	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
138	"	"	rl	"	CVV-4x2,5 (4x70,35)-300/500 V	"	"	"	"	"	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
139	"	Cáp điện lực hệ thống Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	rl	TCVN 1985-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
140	"	"	rl	"	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	219.190	219.190	219.190	219.190	219.190	219.190	219.190	219.190	219.190
141	"	"	rl	"	CVV-2x120 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
142	"	"	rl	"	CVV-2x180 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	1.589.150	1.589.150	1.589.150	1.589.150	1.589.150	1.589.150	1.589.150	1.589.150	1.589.150
143	"	Cáp điện lực hệ thống Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	rl	TCVN 1985-1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
144	"	"	rl	"	CVV-3x25 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	348.130	348.130	348.130	348.130	348.130	348.130	348.130	348.130	348.130
145	"	"	rl	"	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
146	"	"	rl	"	CVV-3x180 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
147	"	Cáp điện lực hệ thống Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	rl	TCVN 1985-1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
148	"	"	rl	"	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
149	"	"	rl	"	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
150	"	"	rl	"	CVV-4x180 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
151	"	"	rl	"	CVV-4x180 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
152	"	Cáp điện lực hệ thống Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi nhôm + 1 lõi thép, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	rl	TCVN 1985-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	"	"	"	"	"	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590

CHỖ ĐÓNG CHỮ

[illegible]

STT	Mã sản vật li	Tên vật li	Đơn vị	Tên chủng loại	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đặc tính kỹ thuật	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng miền	Đông Bắc	Đông Nam	Tây Bắc	Tây Nam	Trung Bộ	Đông Bắc	Đông Nam	Tây Bắc	Tây Nam
989		Bảng gỗ Melaminag Cyfite, cấp B, da sần, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN210	Indocore	"		1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
990		Bảng gỗ Melaminag Cyfite, cấp B, da sần, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN215	Indocore	"		1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800	1.344.800
991		Bảng gỗ Melaminag Cyfite, cấp B, da sần, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN230	Indocore	"		1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800	1.476.800
992		Bảng gỗ Melaminag Cyfite, cấp B, da sần, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN440	Indocore	"		1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400	1.816.400
993		Bảng gỗ Melaminag Cyfite, cấp B, da sần, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN450	Indocore	"		1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600	1.659.600
994		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN450	Phosco	"	Tổng đại lý	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
995		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	TN465	Phosco	"		12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
996		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	TN480	Phosco	"		15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000	15.126.000
997		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN4100	Phosco	"		18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
998		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN4125	Phosco	"		26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
999		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN4130	Phosco	"		31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1000		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN4200	Phosco	"		35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
1001		Bảng gỗ Woltex, cấp 2, mặt số kích 1200x2400mm	Chiếc	"	DN4250	Phosco	"		51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
1002		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 14522:2009, TCCH 1800	Ø210 dày 3mm PN12	Vật liệu	"		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1003		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø217 dày 3mm PN15	"	"		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1004		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø234 dày 3mm PN18	"	"		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1005		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15	"	"		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1006		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dày 3mm PN17	"	"		31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1007		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dày 3mm PN19	"	"		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1008		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø70 dày 3mm PN20	"	"		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
1009		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 3mm PN26	"	"		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1010		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 4.3mm PN30	"	"		92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1011		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3mm PN35	"	"		80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1012		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3.2mm PN6	"	"		86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400

STT	Mã sản phẩm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Kiểu sử	Đặc tính kỹ thuật (nếu có)	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng đồng bằng	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1004		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø110 dày 4.2mm PN6		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1005		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø114 dày 3.2mm PN6		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
1006		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø114 dày 3.5mm PN6		"				83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
1007		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø140 dày 4.8mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1008		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø140 dày 5.4mm PN6		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1009		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø160 dày 6.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1010		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø160 dày 6.2mm PN6		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1011		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø165 dày 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1012		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø168 dày 6.7mm PN6		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1013		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø200 dày 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1014		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø200 dày 7.7mm PN6		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1015		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø220 dày 6.1mm PN6		"				357.900	357.900	357.900	357.900	357.900	357.900	357.900	357.900
1016		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø220 dày 3.6mm PN6		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300
1017		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø230 dày 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1018		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø250 dày 9.6mm PN6		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1019		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø250 dày 6.3mm PN6		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1020		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø250 dày 8.3mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1021		Ống nhựa PVC-U	mh	"	Ø250 dày 12.1mm PN6		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1022		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 31		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1023		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 27		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1024		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 34		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1025		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 42		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1026		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 49		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1027		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 60		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1028		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 76		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1029		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 90		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1030		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 90		"				34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
1031		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 110		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1032		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Cổ nối PVC 110		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1033		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Nối u-PVC 21		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1034		Phụ kiện PVC-U	ck	"	Nối u-PVC 27		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800

STT	Mã sản phẩm	Tên vật liệu/đơn vị tính	Đơn vị	Tên chi nhánh/đơn vị	Quy cách	Mã sản phẩm	Khu vực	Điểm bán hàng	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vùng miền	Chi nhánh	Thành phố	Thị xã	Thị trấn	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
1066		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 49		-				45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1067		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 60		-				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1068		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 76		-				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1069		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 99		-				113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600
1070		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 99		-				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1071		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 110		-				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
1072		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Y 2-PVC 110		-				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1093		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Kéo 200		-				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1094		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Kéo 200		-				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1095		Phụ kiện PVC-U	chi	-	Kéo 1000		-				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1096		Ống nhựa PPR	met	III 4 8077 & 8078 8088-07	Ống dây 2.5mm PN12.5		-				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1097		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 3.4mm PN20		-				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1098		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 2.5mm PN12.5		-				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1099		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 4.2mm PN20		-				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1100		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 2.5mm PN10		-				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1101		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 5.4mm PN20		-				41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
1102		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 3.7mm PN10		-				59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
1103		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 6.7mm PN20		-				65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1104		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 4.2mm PN10		-				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1105		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 8.3mm PN20		-				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1106		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 5.8mm PN10		-				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1107		Ống nhựa PPR	met	-	Ống dây 10.5mm PN20		-				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1108		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối PPR 20		-				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1109		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối PPR 25		-				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1110		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren trong PPR 20x1/2"		-				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1111		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren trong PPR 20x1/2"		-				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1112		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren trong PPR 25x1/2"		-				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1113		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren trong PPR 25x1/2"		-				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1114		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		-				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1115		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		-				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1116		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		-				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1117		Phụ kiện PPR	chi	-	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		-				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1118		Phụ kiện PPR	chi	-	Cáp PPR 30		-				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1119		Phụ kiện PPR	chi	-	Cáp PPR 25		-				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/tyl vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xếp loại	Bảng kê đơn vị tính	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng chuyên	Chi phí	Thị trấn	Thị xã	Thị trấn	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện
									Thị trấn	Thị xã	Thị trấn	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện		
1000		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn trong PPR 20x1/2"		-		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100		
1001		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn trong PPR 20x3/4"		-		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600		
1002		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn trong PPR 2"x1/2"		-		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200		
1003		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn trong PPR 25x1/2"		-		35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300		
1004		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn ngoài PPR 20x1/2"		-		32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500		
1005		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn ngoài PPR 25x3/4"		-		46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700		
1006		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn ngoài PPR 25x1/2"		-		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800		
1007		Phụ kiện PPR	chi	-	Có sẵn ngoài PPR 25x3/4"		-		43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400		
1008		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 20		-		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800		
1009		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 20		-		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800		
1010		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 20x1/2"		-		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300		
1011		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 20x3/4"		-		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100		
1012		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 25x1/2"		-		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900		
1013		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 25x3/4"		-		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300		
1014		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 20x1/2"		-		28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700		
1015		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 20x3/4"		-		43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300		
1016		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 25x1/2"		-		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100		
1017		Phụ kiện PPR	chi	-	Tên PPR 25x3/4"		-		37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700		
1018		Phụ kiện PPR	chi	-	Bên PPR 20		-		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600		
1019		Phụ kiện PPR	chi	-	Bên PPR 25		-		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800		
1020		Phụ kiện PPR	chi	-	Ván PPR 20		-		109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100		
1021		Phụ kiện PPR	chi	-	Ván PPR 25		-		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000		
1022		Công nghệ HDPE	chi	-	Ống 45x 2.0mm PN16		-		5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700		
1023		Công nghệ HDPE	chi	-	Ống 45x 2.3mm PN20		-		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600		
1024		Công nghệ HDPE	chi	-	Ống 45x 2.0mm PN12.5	</												

[illegible]

STT	Mã sản vật li	Tên vật tư/loại vật tư chính dụng	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã loại thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng miền	Chi nhánh	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Quảng Trị	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Bình	Huyện A Lưới
1001		Ống nhựa PVC biển dày điển	mét	-	Ø 20 dày 1.5mm		-				7.800	7.800	7.100	7.800	7.100	7.100	7.100	7.800
1002		Ống nhựa PVC biển dày điển	mét	-	Ø 25 dày 1.5mm		-				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1003		Ống nhựa PVC biển dày điển	mét	-	Ø 32 dày 1.5mm		-				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1004		Ống nhựa PVC biển dày điển	mét	-	Ø 32 dày 1.5mm		-				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1005		Ống nhựa PVC biển dày điển	mét	-	Ø 32 dày 2.0mm		-				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1006		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	-	Ống ruột gà 15x50m		-				2.900	2.900	2.100	2.900	2.500	2.500	2.500	2.900
1007		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	-	Ống ruột gà 20x50m		-				3.080	3.080	3.800	3.080	3.080	3.800	3.080	3.080
1008		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	-	Ống ruột gà 25x50m		-				4.280	4.280	4.200	4.280	4.200	4.200	4.200	4.280
1009		Ống nhựa uPVC	mét	ĐS KQ 200 1453-22180- 10 (HS)	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Viet Nam				7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
1010		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 21 dày 1.5mm PN15		-				11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
1011		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 27 dày 1.6mm PN16		-				9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891
1012		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 27 dày 3.0mm PN20		-				17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077
1013		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 34 dày 1.5mm PN10		-				13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832
1014		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 34 dày 3.0mm PN16		-				21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791
1015		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 42 dày 2.1mm PN8		-				20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168
1016		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 42 dày 3.0mm PN15		-				28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359
1017		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 49 dày 2.0mm PN8		-				22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332
1018		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 49 dày 3.0mm PN12		-				32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841
1019		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 60 dày 2.3mm PN6		-				31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991
1020		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 60 dày 4.0mm PN12		-				54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941
1021		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 90 dày 3.0mm PN6		-				62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1022		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 90 dày 3.0mm PN8		-				77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505
1023		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 114 dày 3.2mm PN5		-				84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613
1024		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 114 dày 3.0mm PN6		-				99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527
1025		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 114 dày 3.0mm PN8		-				131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055
1026		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 168 dày 3.0mm PN6		-				195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345
1027		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 168 dày 7.3mm PN8		-				278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877
1028		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 168 dày 9.2mm PN12		-				349.639	349.639	349.639	349.639	349.639	349.639	349.639	349.639
1029		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 220 dày 6.0mm PN5		-				332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118
1030		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 220 dày 8.7mm PN9		-				433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268
1031		Ống nhựa uPVC	mét	-	Ø 275 dày 7.0mm PN8		-				48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840

STT	Mã sản vật liệu	Tên và vị trí lắp đặt vật liệu xây dựng	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Kích thước	Đặc tính kỹ thuật và mức độ	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vùng miền	Chi nhánh	Tỉnh/Thành phố	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn
1001		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 75 dày 3.6mm PN10		-		60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	
1002		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 110 dày 5.2mm PN6		-		78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	
1003		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 110 dày 5.3mm PN10		-		131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	
1004		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 125 dày 3.7mm PN6		-		100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	
1005		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 125 dày 6.0mm PN10		-		161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	
1006		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 140 dày 4.1mm PN6		-		125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	
1007		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 140 dày 6.7mm PN10		-		205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	
1008		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 160 dày 4.7mm PN6		-		162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	
1009		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 160 dày 7.7mm PN10		-		266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	
1010		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 180 dày 5.2mm PN6		-		205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	
1011		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 200 dày 5.9mm PN6		-		255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	
1012		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 200 dày 9.6mm PN10		-		417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	
1013		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 225 dày 6.6mm PN6		-		316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	
1014		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 225 dày 10.6mm PN10		-		527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	
1015		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 250 dày 6.2mm PN6		-		351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	
1016		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 250 dày 11.9mm PN10		-		670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	
1017		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 280 dày 8.2mm PN6		-		492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	
1018		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 315 dày 9.2mm PN6		-		629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	
1019		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 315 dày 12.1mm PN10		-		791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	
1020		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 355 dày 10.4mm PN6		-		815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	
1021		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 355 dày 13.6mm PN10		-		1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	
1022		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 400 dày 11.2mm PN6		-		1.076.112	1.076.112	1.076.112	1.076.112	1.076.112	1.076.112	1.076.112	1.076.112	1.076.112	
1023		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 400 dày 15.3mm PN10		-		1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	
1024		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 450 dày 15.2mm PN6		-		1.915.028	1.915.028	1.915.028	1.915.028	1.915.028	1.915.028	1.915.028	1.915.028	1.915.028	
1025		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 450 dày 17.2mm PN10		-		1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	
1026		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 500 dày 12.3mm PN6		-		1.393.704	1.393.704	1.393.704	1.393.704	1.393.704	1.393.704	1.393.704	1.393.704	1.393.704	
1027		Ống nhựa uPVC	MH	-	Ø 500 dày 15.6mm PN10		-		2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	
1028		Ống nhựa PP-R	MH	DN75/110 & 110/160	Ø 30 dày 2.3mm PN10		-		13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	
1029		Ống nhựa PP-R	MH	-	Ø 30 dày 3.4mm PN10		-		16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	
1030		Ống nhựa PP-R	MH	-	Ø 25 dày 2.6mm PN10		-		23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	
1031		Ống nhựa PP-R	MH	-	Ø 25 dày 3.5mm PN16		-		27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	

STT	Mã sản phẩm	Tên vật tư/điện trở/ vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên nhà sản xuất	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Giao địa	Tỉnh/tp/Phố	Tên xã Huyện/Thị trấn	Tên xã Huyện/Thị trấn	Bến/Phường/Đã	Huyện Phú Lễ	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Bình	Huyện A Lưới	Huyện Minh Động
1212		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 25 dày 4,2mm PN20		-				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.900	28.900	28.900	28.900
1213		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 32 dày 2,9mm PN10		-				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
1214		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 32 dày 4,4mm PN10		-				37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036
1215		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 32 dày 3,4mm PN20		-				42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545
1216		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 40 dày 3,7mm PN10		-				43.345	43.345	43.345	43.345	43.345	43.345	43.345	43.345	43.345
1217		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 40 dày 3,5mm PN16		-				50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182
1218		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 40 dày 6,7mm PN20		-				65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836
1219		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 50 dày 4,8mm PN10		-				60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1220		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 50 dày 6,9mm PN10		-				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1221		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 60 dày 5,3mm PN20		-				102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327
1222		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 63 dày 3,2mm PN10		-				96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327
1223		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 63 dày 10,5mm PN20		-				161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291
1224		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 75 dày 6,0mm PN10		-				133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964
1225		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 75 dày 10,3mm PN16		-				171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1226		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 90 dày 8,2mm PN10		-				193.491	193.491	193.491	193.491	193.491	193.491	193.491	193.491	193.491
1227		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 110 dày 10,0mm PN10		-				312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927
1228		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 125 dày 11,4mm PN10		-				387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
1229		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 140 dày 12,7mm PN10		-				478.253	478.253	478.253	478.253	478.253	478.253	478.253	478.253	478.253
1230		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 160 dày 14,6mm PN10		-				652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636
1231		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 180 dày 16,4mm PN10		-				1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291
1232		Ống nhôm PP-R	mét	-	Ø 200 dày 18,2mm PN10		-				1.347.727	1.347.727	1.347.727	1.347.727	1.347.727	1.347.727	1.347.727	1.347.727	1.347.727
1233		Ống nhôm HDPE	mét	HÀO HAT-2010	Ø 20 dày 2,0mm PN16		-				6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027
1234		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 20 dày 2,3mm PN10		-				7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
1235		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 25 dày 2,0mm PN12,5		-				7.638	7.638	7.638	7.638	7.638	7.638	7.638	7.638	7.638
1236		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 25 dày 2,3mm PN16		-				9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147
1237		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 25 dày 3,0mm PN20		-				10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707
1238		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 32 dày 2,0mm PN10		-				10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282
1239		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 32 dày 2,4mm PN12,5		-				12.531	12.531	12.531	12.531	12.531	12.531	12.531	12.531	12.531
1240		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 32 dày 3,0mm PN16		-				14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678
1241		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 40 dày 2,4mm PN10		-				15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
1242		Ống nhôm HDPE	mét	-	Ø 40 dày 3,0mm PN12,5		-				18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến

STT	Mã sản phẩm	Tên vật tư, thiết bị và đơn vị tính	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
1233		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 50 dây 2,4mm PNI0		*		20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138
1234		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 50 dây 3,0mm PNI0		*		24.036	24.036	24.036	24.036	24.036	24.036	24.036	24.036	24.036	24.036
1235		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 50 dây 3,7mm PNI2.5		*		28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931
1236		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 60 dây 3,0mm PNI0		*		31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271
1237		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 60 dây 3,8mm PNI0		*		38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433
1238		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 60 dây 4,7mm PNI2.5		*		46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587
1239		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 60 dây 5,8mm PNI0		*		55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522
1240		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 75 dây 3,0mm PNI0		*		44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460
1241		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 75 dây 4,5mm PNI0		*		54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813
1242		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 75 dây 5,6mm PNI2.5		*		66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1243		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 75 dây 6,8mm PNI0		*		66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1244		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 90 dây 4,3mm PNI0		*		78.831	78.831	78.831	78.831	78.831	78.831	78.831	78.831	78.831	78.831
1245		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 90 dây 5,6mm PNI0		*		77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787
1246		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 90 dây 6,7mm PNI2.5		*		94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025
1247		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 90 dây 8,2mm PNI0		*		112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887
1248		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 110 dây 4,2mm PNI0		*		75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873
1249		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 110 dây 5,3mm PNI0		*		94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238
1250		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 110 dây 6,6mm PNI0		*		117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851
1251		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 125 dây 6,8mm PNI0		*		98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138
1252		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 125 dây 8,0mm PNI0		*		121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680
1253		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 125 dây 9,4mm PNI0		*		148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767
1254		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 140 dây 6,7mm PNI0		*		151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533
1255		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 140 dây 8,2mm PNI0		*		185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711
1256		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 140 dây 10,3mm PNI2.5		*		224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924
1257		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 160 dây 7,7mm PNI0		*		198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971
1258		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 160 dây 9,5mm PNI0		*		244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069
1259		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 160 dây 11,6mm PNI2.5		*		293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493
1260		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 180 dây 10,7mm PNI0		*		307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249
1261		Ông sản phẩm	Mã	*	Ø 180 dây 12,7mm PNI2.5		*		374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187

PHI 820 (1)

STT	Mô tả vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chủng loại/loại	Quy cách	Mã số vật liệu	Số lượng	Đơn vị tính	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vùng chuyên	Cấp độ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị trấn Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
1281		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 200 dày 7.9mm PN6		*				230.451	230.451	230.451	230.451	230.451	230.451	230.451	230.451	230.451	230.451
1282		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 200 dày 11.9mm PN10		*				345.036	345.036	345.036	345.036	345.036	345.036	345.036	345.036	345.036	345.036
1283		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		*				458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498
1284		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 225 dày 8.6mm PN6		*				314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198
1285		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 225 dày 13.9mm PN10		*				473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247
1286		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 225 dày 16.6mm PN12.5		*				579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611
1287		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 250 dày 9.6mm PN6		*				369.220	369.220	369.220	369.220	369.220	369.220	369.220	369.220	369.220	369.220
1288		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 250 dày 14.6mm PN10		*				586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347
1289		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 250 dày 18.4mm PN12.5		*				720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649
1290		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 280 dày 10.7mm PN6		*				482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678
1291		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 280 dày 15.6mm PN10		*				730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576
1292		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 280 dày 20.6mm PN12.5		*				908.524	908.524	908.524	908.524	908.524	908.524	908.524	908.524	908.524	908.524
1293		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 280 dày 25.4mm PN16		*				1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073
1294		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 315 dày 12.7mm PN6		*				615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491
1295		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 315 dày 16.7mm PN10		*				930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327
1296		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 315 dày 21.2mm PN12.5		*				1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078
1297		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 350 dày 13.6mm PN6		*				781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773
1298		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 350 dày 21.1mm PN10		*				1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267
1299		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 350 dày 26.7mm PN12.5		*				1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285
1300		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 400 dày 13.7mm PN6		*				986.273	986.273	986.273	986.273	986.273	986.273	986.273	986.273	986.273	986.273
1301		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 400 dày 17.7mm PN10		*				1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280
1302		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 400 dày 23.7mm PN12.5		*				1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564
1303		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 450 dày 17.2mm PN6		*				1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409
1304		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 450 dày 26.7mm PN10		*				1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307
1305		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 450 dày 33.8mm PN12.5		*				2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264
1306		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 500 dày 19.8mm PN6		*				1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969
1307		Ống nhựa HDPE	Mt	*	Ø 500 dày 29.7mm PN10		*				2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633	2.360.633

STT	Mô tả vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Biểu mẫu tham khảo	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Viện chuyên	Giá trị	Thành phố Hồ Chí Minh	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1509		Công trình HDPB	M3	-	Ø 300 x 400 36, 36mm HDPB 2.1	-	-				2.833.225	2.833.225	2.833.225	2.833.225	2.833.225	2.833.225	2.833.225	2.833.225
1510		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (400/33.5)	-	-				18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832
1511		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (500/4.5)	-	-				37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
1512		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (400/105)	-	-				48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664
1513		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (100/130)	-	-				68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728
1514		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (150/150)	-	-				145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904
1515		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				209.040	209.040	209.040	209.040	209.040	209.040	209.040	209.040
1516		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480
1517		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120
1518		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
1519		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800
1520		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
1521		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160
1522		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800
1523		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1524		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
1525		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140
1526		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800
1527		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
1528		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640
1529		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360
1530		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960
1531		Công trình HDPB	M3	-	Ø 400 (200/150)	-	-				4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320
1532		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 11841.HH ở được áp dụng những sóng theo TC ASTM-A.122 4 có gập chống thấm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về TQC.IL 99471	Tấm sóng hộ lan (2330*310*3) mm SS400	Việt Nam	Từ Bắc thành lập công				804.355	965.326	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226
1533		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tấm sóng hộ lan (3330*310*3) mm SS400	Việt Nam	-				1.157.794	1.389.353	1.389.313	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
1534		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	-	Tấm sóng hộ lan (4140*310*3) mm SS400	Việt Nam	-				1.443.392	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm đặt và vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Giá chào	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1344	Cột bê tông	Cột bê tông	Cột	-	Cột thép vuông (150*150*175 0*5)mm	Công ty TNHH và TM Hương Trà	Việt Nam	-	Đang giao đến phương tiện vận tải		1.551.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
1345		Cột bê tông	Cột	-	Cột thép vuông (160*160*175 0*5)mm		Việt Nam	-			1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
1346		Cột bê tông	Cột	-	Cột thép 11 (160*160*280 0*5)mm		Việt Nam	-			1.184.208	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
1347	Cột bê tông	Cột bê tông	Cột	-	Cột bê tông P (2000x144,1x 4,2)mm đang thép SS400 có đầu lồi đầu		Việt Nam	-			1.344.430	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
1348		Cột bê tông	Cột	-	Cột bê tông P (1600x141,1x 4,2)mm đang thép SS400 có đầu lồi đầu		Việt Nam	-			1.621.061	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
1349		Hộp điện	Hộp	-	Hộp điện U (150*150*360 0*5)mm		Việt Nam	-			199.442	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
1350	Hộp điện	Hộp điện	Hộp	-	Hộp điện U (160*160*360 0*5)mm		Việt Nam	-			213.544	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773	253.773
1351		Hộp điện	Hộp	-	Hộp điện vuông (150*150*360 0*5)mm		Việt Nam	-			272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
1352		Hộp điện	Hộp	-	Hộp điện vuông (160*160*360 0*5)mm		Việt Nam	-			290.304	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
1353	Hộp điện	Hộp điện	Hộp	-	Hộp điện U (160*160*690 0*5)mm		Việt Nam	-			354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
1354		Bán điện	Bán	-	Bán điện 700x100*5mm		Việt Nam	-			67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
1355		Biến áp quang	Biến	-	Biến áp quang (70x70 x70 x2)mm		Việt Nam	-			12.043	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
1356	Biến áp quang	Biến áp quang	Biến	-	Biến áp quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	-			37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
1357		Mặt phản quang	Mặt	-	Mặt phản quang vuông (100 x 100 x 3)mm		Việt Nam	-			39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
1358		Mặt phản quang	Mặt	-	Mặt phản quang tròn Ø200		Việt Nam	-			44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
1359	Biến áp quang	Biến áp quang	Biến	-	Biến áp quang 100 x 100 x 3mm		Việt Nam	-			6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090

[illegible]

STT	Mã/vn vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thanh toán	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Giá chỉ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1379		Chung cửa sắt inox	Cm		Trong cửa là loại Dildone (Stainless Steel) không gỉ (thép không gỉ)	Công ty Bida	Hà Nội	*			5.370.788	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
1380		Chung cửa sắt inox	Cm		*	*	Hà Nội	*			6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
1381		Kính cơ giũa cửa	m2	TC AASHTO M270 ASTM D4014-02	Kính cơ giũa cửa loại K3-K322-20 mm loại nặng		Viet Nam	*			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
1382		Kính cơ giũa cửa	m2	TC AASHTO M270 ASTM D4014-02	Kính cơ giũa cửa loại K3-K322-20 mm	Công ty TNHH SV và Dịch Vụ Thương Mại	Viet Nam	*			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
1383		Kính loại cửa sổ	kg	Theo TC kỹ thuật 262N 204-204 B2 (có ghi công suất và TQ 2.11.2014.1)	Kính loại cửa sổ tổng cộng giá công nhân vận chuyển và vận chuyển		Viet Nam	*	Kính loại cửa sổ theo hình vẽ		39.080	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1384		Bát sơn tập chung thường	m3			Công ty TNHH Tân Hòa Thành	Đà Nẵng, Phường Hoàng Văn, Quận Hương Trà		Giá bán phương tiện tại chỗ				38.182						
1385		Bát sơn tập chung	m3										47.277						
1386		Bát sơn tập chung thường	m3			Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại	Đà Nẵng, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà		Giá bán phương tiện tại chỗ			40.909							
1387		Bát sơn tập chung	m3									36.000							
1388		Bát sơn tập chung thường	m3						Giá bán phương tiện tại chỗ				40.909						
1389		Bát sơn tập chung	m3			Công ty TNHH Thanh Long	Đà Nẵng, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà						45.455						
1390		Bát sơn tập chung	m3										90.000						
1391		Bát sơn tập chung thường	m3										45.455						
1392		Bát sơn tập chung	m3			Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại	Đà Nẵng, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà		Giá bán phương tiện tại chỗ				36.000						
1393		Bát sơn tập chung	m3										36.345						
1394		Bát sơn tập chung thường	m3										31.818						
1395		Bát sơn tập chung	m3			Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại	Đà Nẵng, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà		Giá bán phương tiện tại chỗ				40.909						
1396		Bát sơn tập chung	m3										45.455						
1397		Bát sơn tập chung thường	m3				Đà Nẵng, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà, Quận Hương Trà					45.455							

[illegible]